

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP 6 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 726/QĐ-UBND ngày 09/7/2026 của UBND xã Phú Thịnh)

ĐVT: Đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiện		Ước lũy kế 6 tháng so (%)	
			6 tháng	Lũy kế 6 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	10.857.000.000	8.823.981.290	8.823.981.290	81	
I	Thu nội địa	10.857.000.000	8.823.981.290	8.823.981.290	81	
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
IV	Thu viện trợ					
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	138.755.000.000	123.949.602.385	123.949.602.385	89	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	10.142.000.000	8.070.196.428	8.070.196.428	80	
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	8.517.000.000	5.864.818.759	5.864.818.759	69	
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)			0		
3	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	1.625.000.000	2.205.377.669	2.205.377.669	136	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	128.613.000.000	102.988.548.760	102.988.548.760	80	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	75.149.000.000	40.079.700.000	40.079.700.000	53	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	53.464.000.000	62.908.848.760	62.908.848.760	118	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư					
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		12.890.857.197	12.890.857.197		
C	TỔNG CHI NSDP	138.755.000.000	67.180.555.895	67.180.555.895	48	
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	126.383.000.000	61.335.456.995	61.335.456.995	49	
1	Chi đầu tư phát triển	3.339.000.000	4.531.165.000	4.531.165.000	136	
2	Chi thường xuyên	120.919.000.000	56.804.291.995	56.804.291.995	47	
3	Chi cho vay					
4	Chi viện trợ					
5	Chi trả nợ lãi					
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
7	Dự phòng NSNN	2.125.000.000				
8	Cá nhiệm vụ chi khác					
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	12.372.000.000	5.845.098.900	5.845.098.900		
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN 6 THÁNG NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 726/QĐ-UBND ngày 09/7/2026 của UBND xã Phú Thịnh)

DVT: Đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiện		Ước lũy kế 6 tháng so (%)	
			6 tháng	Lũy kế 6 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	10.857.000.000	8.823.981.290	8.823.981.290	81	
I	Thu nội địa	10.857.000.000	8.823.981.290	8.823.981.290	81	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	83.000.000	806.250	806.250		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN	0	0	0		
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.250.000.000	2.005.674.619	2.005.674.619	47	
4	Thuế thu nhập cá nhân	850.000.000	906.950.848	906.950.848	107	
5	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0		
6	Các loại phí, lệ phí	3.677.000.000	3.021.239.860	3.021.239.860	82	
	Trong đó: Lệ phí trước bạ	3.387.000.000	2.916.311.860	2.916.311.860	86	
7	Các khoản thu về nhà, đất	1.787.000.000	2.585.712.635	2.585.712.635	145	
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		0	0		
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30.000.000	35.881.432	35.881.432	120	
-	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	7.000.000	313.698.653	313.698.653		
-	Thu tiền sử dụng đất	1.750.000.000	2.236.132.550	2.236.132.550	128	
-	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu NN					
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển					
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
10	Thu từ hoạt động xổ số					
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển					
12	Thu hồi vốn, cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN					
-	Thu hồi vốn của Nhà nước tại các tổ chức kinh tế					
-	Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước					
13	Thu quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác					
14	Thu khác ngân sách	210.000.000	303.597.078	303.597.078	145	
II	Thu từ dầu thô	0	0	0		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	0	0	0	0	0
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
2	Thuế xuất khẩu					
3	Thuế nhập khẩu					
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu					
5	Thuế BCMT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
6	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu					
7	Thuế khác					
IV	Thu viện trợ	0	0	0		

B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác	0	0	0		
1	Thuế GTGT					
2	Thuế TTĐB					
3	Hoàn các khoản thu khác					
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	10.857.000.000	8.070.196.428	8.070.196.428	74	
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	2.340.000.000	2.205.377.669	2.205.377.669	94	
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	8.517.000.000	5.864.818.759	5.864.818.759	69	

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NSNN 6 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 726/QĐ-UBND ngày 09/7/2026 của UBND xã Phú Thịnh)

ĐVT: Đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiện		Ước 6 tháng so %	
			6 tháng	Lũy kế 6 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5
TỔNG SỐ		138.755.000.000	67.180.555.895	67.180.555.895	48	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	126.383.000.000	61.335.456.995	61.335.456.995	49	
I	Chi đầu tư phát triển	3.339.000.000	4.531.165.000	4.531.165.000	136	
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	3.339.000.000	4.531.165.000	4.531.165.000	136	
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia					
II	Chi trả nợ lãi					
III	Chi thường xuyên	120.919.000.000	56.804.291.995	56.804.291.995	47	
	Trong đó:					
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	66.143.000.000	29.780.183.114	29.780.183.114	45	
	- Chi khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	556.000.000	400.638.299	400.638.299	72	
IV	Chi cho vay					
V	Chi viện trợ					
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
VII	Dự phòng ngân sách nhà nước	2.125.000.000				
VIII	Chi cải cách tiền lương, tính gián biên chế					
IX	Các nhiệm vụ chi khác					
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	12.372.000.000	5.845.098.900	5.845.098.900	47	
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án					
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách	12.100.000.000	5.845.098.900	5.845.098.900	48	
2	Chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ	272.000.000			0	
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					